TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/DS-PT
Ngày: 13-02-2020.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng;

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thanh Giang; ông Trần Quốc Vũ.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Thái Công Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 10 và 13 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 96/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019, của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2020/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1969, cư trú tại: Ấp U, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Bị đơn:*

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1978, thường trú tại: Ấp U, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh, tạm trú tại: Khu phố E, Phường F, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

+ Ông Vũ Thanh H, sinh năm 1973, cư trú tại: khu phố Z, Phường X, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Vũ Thanh H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà cho bà Nguyễn Thị Ngọc D vay tiền 02 lần, cụ thể như sau: Ngày 02-7-2018 (Âm lịch), nhằm ngày 12-8-2018 vay 300.000.000 đồng; ngày 10-9-2018 (Âm lịch), nhằm ngày 18-10-2018 vay 145.000.000 đồng, tổng cộng 445.000.000 đồng; bà D có viết "Giấy mượn tiền", ghi người mượn là vợ chồng Nguyễn Thị Ngọc D, Vũ Thanh H nhưng ông H không ký tên, bà D vừa ký tên mình vừa ký tên ông H, giấy nợ ghi khi nào bà cần thì bà D, ông H sẽ trả, không ghi lãi suất, thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng nhưng chưa trả lãi lần nào, mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng.

Tuy ông H không ký tên vào giấy nợ nhưng bà có gọi điện cho ông H để đòi nợ, ông H biết bà D vay tiền của bà. Bà đã đòi nhiều lần nhưng không trả nên khởi kiện yêu cầu bà D, ông H phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 445.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Bà có vay tiền của bà S nhưng không phải 02 lần như bà S trình bày mà là rất nhiều lần, bắt đầu từ năm 2016, mỗi lần vay có ghi giấy nợ, trả lãi theo lãi suất 10%/tháng, đến ngày 02-7-2018 (Âm lịch) bà S yêu cầu bà viết giấy nợ 300.000.000 đồng, ngày 10-9-2018 (Âm lịch) yêu cầu bà viết giấy nợ 145.000.000 đồng và trả lại cho bà tất cả các giấy nợ trước đó. Bà không chứng minh được tiền lãi đã trả cho bà S là bao nhiêu vì khi trả lãi không ghi giấy tờ nhưng bà khẳng định trong số tiền vay 445.000.000 đồng theo 02 giấy nợ bà S kiện đòi có bao gồm tiền lãi.

Bà chấp nhận trả nợ theo yêu cầu của bà S nhưng không phải là 445.000.000 đồng mà phải ít hơn vì bà đã trả tiền lãi quá nhiều.

Chồng bà là ông Vũ Thanh H không biết bà vay tiền của bà S, trong giấy nợ bà ghi vợ chồng cùng vay nhưng thực chất là do bà tự ghi, tự ký tên ông H, việc này bà S cũng biết và chấp nhận, tiền vay bà tự tiêu xài và phần nhiều là vay lần sau để trả lãi cho lần trước vì lãi suất quá nặng, không giúp ích gì cho gia đình.

Bị đơn ông Vũ Thanh H trình bày:

Ông không biết bà D vay tiền của bà S, không ký tên vào các giấy nợ, bà D tự tiêu xài làm ra nợ, ông không biết nên không chấp nhận liên đới cùng bà D trả nợ.

Bản án Dân sự sơ thẩm số: 96/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019, của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Căn cứ vào Điều 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với bà Nguyễn Thị Ngọc D và ông Vũ Thanh H.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D, ông Vũ Thanh H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 445.000.000 đồng. Ghi nhận bà S không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền, nghĩa vụ thi hành án; quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11 tháng 12 năm 2019, ông Vũ Thanh H kháng cáo yêu cầu không buộc ông liên đới trả nợ cho bà Nguyễn Thị S.

Ngày 12 tháng 12 năm 2019, bà Nguyễn Thị Ngọc D kháng cáo yêu cầu xác định lại tiền nợ gốc và lãi phải trả cho bà Nguyễn Thị S vì 445.000.000 đồng là số tiền được cộng lại từ nợ gốc và lãi suất cho vay 10%/tháng; không buộc ông H liên đới trả nợ cho bà S vì nợ này ông H không biết, bà vay để tiêu xài riêng và trả lãi nặng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà D, ông H giữ nguyên kháng cáo.

+ Ông H cung cấp một giấy tay đề ngày 27-02-2019, do bà S viết, nội dung bà S nợ ông H 20.000.000 đồng. Ông H khai: Nhà ông và nhà bà S giáp ranh nhau nhưng việc cho bà D vay tiền bà S không báo cho ông biết, do có nhu cầu chuyển chỗ ở nên vào tháng 02 năm 2019 ông bán nhà cho bà S giá 380.000.000 đồng, bà S trả 360.000.000 đồng, còn nợ lại 20.000.000 đồng và ghi giấy nợ, khi giao dịch mua bán và khi trả tiền nhà bà S không đề cập gì đến việc cho bà D vay tiền. Thực tế, ông làm nghề giáo viên, bà D trước đây bán nước giải khát trong trường học nhưng từ năm 2009 đến nay chỉ ở nhà nội trợ, mọi chi phí trong gia đình ông lo, bà D không phải chi phí gì trong gia đình.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận một phần kháng cáo của bà D về việc trừ bớt tiền nợ do đã trả lãi theo lãi suất 10%/tháng vì bà D không có chứng cứ chứng minh; chấp nhận một phần kháng cáo của bà D và toàn bộ kháng cáo của ông H về việc không buộc ông H liên đới trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Bà D kháng cáo cho rằng đã vay của bà S nhiều lần từ năm 2016 với lãi suất 10%, số nợ 445.000.000 đồng gồm lãi nhập gốc là không có căn cứ vì "Giấy mượn tiền" ngày 02-7-2018 (Âm lịch) và "Giấy mượn tiền" ngày 10-9-

2018 (Âm lịch) do bà S cung cấp, bà D thừa nhận, nội dung không đề cập gì về tiền lãi.

Bà D cung cấp nhiều "Giấy mượn tiền" và cho rằng đã vay của bà S 21 lần nhưng bà S không thừa nhận, chữ viết trong các giấy mượn tiền là của bà D, trong đó có 02 giấy mượn tiền có ghi vài con số ở mặt giấy phía sau cũng là do bà D viết, nội dung ghi và số tiền vay ghi trong các giấy mượn tiền không chứng minh được bà D vay và trả theo lãi suất 10%/tháng và không chứng minh được việc tiền lãi nhập vào nợ gốc, bà D không xác định được đã trả bao nhiêu tiền lãi.

Giấy mượn tiền ngày 02-7-2018 và Giấy mượn tiền ngày 10-9-2018 bà S cung cấp thể hiện bà D vay của bà S 445.000.000 đồng, bà D thừa nhận đúng là chữ viết của bà D, bà D khai đã trả lãi 10%/tháng nhưng không có chứng cứ chứng minh, bà S không thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S, buộc bà D trả 445.000.000 đồng nợ vay gốc là có căn cứ, đúng theo quy định tại Điều 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự, kháng cáo của bà D về việc trừ tiền lãi đã trả 10% là không có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của ông H và một phần kháng cáo của bà D về việc ông H không chấp nhận liên đới trả nợ, thấy rằng:

Bà S cho bà D vay số tiền lớn, nhà ở sát ranh nhà ông H nhưng trong thời gian dài không thông báo cho ông H biết, bà D tự viết và ký tên ông H trong giấy mượn tiền, bà S biết nhưng không phản đối.

Tiền vay từ tháng 7 năm 2018 không trả nhưng khi mua nhà, đất của ông H và bà D, bà S không khấu trừ, không đề cập đến nợ vay mà trả 360.000.000 đồng tiền mua nhà, nợ lại 20.000.000 đồng bà S ghi giấy nợ cho ông H, việc này bà S đã thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm.

Giao dịch vay do bà D thực hiện, bà D khai tự vay tiền để tiêu xài riêng, bà D và ông H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 362/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08-10-2019, khi ly hôn bà D không khai về số tiền nợ, bà D chỉ khai nợ Quỹ tín dụng nhân dân thành phố T. Cả bà D và ông H xác định lý do ly hôn là vì bà D tự ý tiêu xài làm ra nợ.

Bà S khai bà D vay để trả nợ Ngân hàng nhưng không có chứng cứ chứng minh, thực tế ông H, bà D nợ Quỹ tín dụng nhân dân thành phố T 250.000.000 đồng vào năm 2018, số nợ này đến nay vẫn còn.

Tiền nợ do bà D tự vay, ông H không biết, tiền vay không dùng phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H liên đới trả là không đúng theo quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ông H, bà D kháng cáo cho rằng ông H không biết gì về số nợ và không liên đới trả là có căn cứ, cần phải sửa bản án sơ thẩm.

[3] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

[4] Do sửa bản án sơ thẩm nên phải sửa phần án phí sơ thẩm, cụ thể bà D phải chịu 21.800.000 (hai mươi mốt triệu, tám trăm nghìn) đồng, ông H không phải chịu.

[5] Về án phí phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo của ông H được chấp nhận, phải sửa bản án sơ thẩm nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông H không phải chịu.

Yêu cầu kháng cáo của bà D về việc khấu trừ tiền lãi đã trả không được Tòa án chấp nhận nên bà D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm theo khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc D, về việc yêu cầu khấu trừ tiền lãi đã trả theo mức lãi suất 10%/tháng vào tiền nợ gốc.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Thanh H và một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc D, về việc không buộc ông H liên đới cùng bà D trả nợ cho bà Nguyễn Thị S.

2. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 96/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019, của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tây Ninh:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với bà Nguyễn Thị Ngọc D, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với ông Vũ Thanh H, về việc yêu cầu ông H liên đới với bà D trả nợ cho bà S.

- Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền vay 445.000.000 (bốn trăm bốn mươi lăm triệu) đồng, ghi nhận bà S không yêu cầu trả tiền lãi.

Kể từ ngày bà S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà D chưa trả đủ số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng bà D còn phải trả cho bà S tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, tương ứng với số tiền chưa trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu 21.800.000 (hai mươi mốt triệu, tám trăm nghìn) đồng.

+ Ông Vũ Thanh H không phải chịu.

+ Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S 10.900.000 (mười triệu, chín trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0001902 ngày 25-10-2019, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

3. Về án phí phúc thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0002040 ngày 12-12-2019, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

+ Hoàn trả cho ông Vũ Thanh H 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0002025 ngày 11-12-2019, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND. TTN;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đặng Thị Đồng